

CÔNG GIÁO BÌNH DƯƠNG TRONG CUỘC KHẮN HOANG VÀ KIẾN TẠO CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN (CUỐI THẾ KỶ XVIII – ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Trần Hạnh Minh Phương⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 21/8/2025; Chấp nhận đăng 30/10/2025

Liên hệ email: phuongthm@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Từ cuối thế kỷ XVIII, cùng với dòng lưu dân từ miền Trung vào Nam, Công giáo đã hiện diện và góp phần quan trọng vào quá trình khẩn hoang, lập ấp tại vùng đất Bình Dương. Dựa trên nguồn văn liệu giáo xứ, thông tin giáo phận, các công trình của nhà truyền giáo, cùng với tư liệu điền dã (phỏng vấn linh mục, giáo dân và khảo cứu văn bia tại khu đất thánh), áp dụng hướng tiếp cận liên ngành sử học, dân tộc học và tôn giáo học, nghiên cứu này nhằm tái hiện bối cảnh lịch sử và phân tích chiều kích xã hội – văn hóa của Công giáo. Kết quả cho thấy những người Công giáo đầu tiên từ miền Trung vào định cư ở Bình Dương đã góp phần quan trọng vào quá trình khẩn hoang và kiến tạo cộng đồng cư dân ở Bình Dương xưa. Các họ đạo đầu tiên không chỉ là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, mà còn là trung tâm gắn kết cộng đồng, hỗ trợ sản xuất, giáo dục và giữ gìn bản sắc văn hóa. Điều này khẳng định Công giáo là một tác nhân xã hội – văn hóa quan trọng, đồng hành cùng tiến trình hình thành diện mạo lịch sử – xã hội Bình Dương cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX.

Từ khóa: *Bình Dương, Công giáo, khẩn hoang, cộng đồng cư dân, thế kỷ XVIII – XIX*

Abstract

CATHOLIC COMMUNITIES IN BINH DUONG DURING THE PERIOD OF LAND RECLAMATION AND SETTLEMENT (LATE 18TH – EARLY 19TH CENTURY)

Since the late eighteenth century, along with the migration of settlers from Central Vietnam to the South, Catholicism has been present and played a significant role in the reclamation and establishment of settlements in Binh Duong. Drawing on parish documents, diocesan records, missionary writings, and ethnographic fieldwork (including interviews with priests and laypeople as well as inscriptions in cemeteries), and employing an interdisciplinary approach that combines history, anthropology, and religious studies, this study aims to reconstruct the historical context and analyze the socio-cultural dimensions of Catholicism. The findings reveal that the first Catholic migrants from Central Vietnam made substantial contributions to land reclamation and the creation of early communities in the former Binh An region. The earliest parishes functioned not only as centers of worship but also as institutions of social cohesion, supporting agricultural production, education, and the preservation of cultural identity within the turbulent socio-political context of the Nguyen dynasty and the colonial period. This study affirms that Catholicism was an important socio-cultural agent that accompanied and shaped the historical and social formation of Binh Duong from the late eighteenth to the early nineteenth century.

1. Đặt vấn đề

Công giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, với sự kiện vị thừa sai đầu tiên đến truyền giáo tại Bùi Chu năm 1533, và chính thức hiện diện tại Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII, gắn liền với các đợt di dân từ miền Trung vào Nam để khẩn hoang, lập ấp (Louvet, 1885; Launay, 1924; Lê Văn Khuê, 2015). Trong dòng chảy lịch sử Việt Nam, Công giáo không chỉ là một tôn giáo, mà còn là một thành tố xã hội – văn hóa, góp phần kiến tạo cộng đồng, định hình sinh hoạt cư dân và gắn kết các hoạt động sản xuất – giáo dục ở những vùng đất mới (Nguyễn Hồng Dương, 2015; Huỳnh Ngọc Đáng, 2020).

Các công trình nghiên cứu về Công giáo Việt Nam nói chung khá phong phú, tập trung vào các chủ đề như: lịch sử du nhập và phát triển (Louvet, 1885; Launay, 1924), cấu trúc tổ chức giáo hội và cộng đồng giáo xứ (Nguyễn Hồng Dương, 2021), đời sống sinh hoạt tôn giáo và mối quan hệ giữa nhà nước và cộng đồng Công giáo (Claude Lange, 2004). Nhiều tác giả đã đề cập vai trò của Công giáo trong văn hóa dân tộc, thông qua ngôn ngữ, kiến trúc, âm nhạc, văn học, cũng như các hoạt động giáo dục và từ thiện xã hội (Giáo phận Phú Cường, 2016).

Riêng tại Nam Bộ, các nghiên cứu nhìn chung tập trung vào hai chủ đề chính. Thứ nhất, lịch sử du nhập và tình hình truyền giáo, với nhiều công trình kinh điển như *La Cochinchine religieuse* (Louvet, 1885), *Histoire de la Mission de Cochinchine* (1688–1823) (Launay, 1924), hay các nghiên cứu của Claude Lange (2004). Những tác giả này thống nhất rằng Nam Bộ, với đặc trưng “đất rộng người thưa”, là vùng đất lý tưởng để Công giáo bén rễ và phát triển, gắn liền với dòng lưu dân từ miền Trung. Thứ hai, cuộc di cư năm 1954 của người Công giáo từ miền Bắc vào Nam, được nhiều học giả như Neese và O’Donnell (2001), Trần Thị Liên (1996), Hansen (2009) phân tích ở các khía cạnh lịch sử, chính trị và xã hội. Các nghiên cứu này đồng thuận rằng di dân Công giáo năm 1954 không chỉ làm thay đổi cấu trúc xã hội miền Nam, mà còn góp phần hình thành diện mạo chính trị Việt Nam Cộng hòa. Gần đây nhất, nghiên cứu của Anthony Le Duc (2025) “*Vietnamese Catholic Migrants and Their Missionary Identity*” đã mở rộng hướng tiếp cận, cho thấy dòng chảy di cư Công giáo Việt Nam cần được nhìn nhận như một tiến trình lịch sử – tôn giáo liên tục. Nghiên cứu này kết nối các làn sóng di dân từ thế kỷ XVIII với hiện tượng di cư tôn giáo đương đại, qua đó nhấn mạnh tính năng động và khả năng thích ứng của cộng đồng Công giáo Việt Nam trong nhiều bối cảnh lịch sử. Nhận định này gợi ý rằng việc khảo cứu sự hình thành và phát triển của các cộng đồng Công giáo ở Bình Dương không chỉ giúp tái hiện bức tranh lịch sử địa phương, mà còn đóng góp vào việc lý giải tính chất liên tục và thích nghi của Công giáo Việt Nam trong dòng chảy di cư – khẩn hoang – hội nhập.

Tuy nhiên, khi so sánh, có thể thấy những nghiên cứu trên thiên về quy mô vĩ mô (toàn vùng Nam Bộ hoặc cả nước), mà ít tập trung vào từng địa phương cụ thể. Đặc biệt, với Bình Dương, các công trình hiện có chủ yếu mang tính ghi chép tư liệu hoặc địa chí. Địa chí Bình Dương (UBND tỉnh Bình Dương, 2010) và một số nghiên cứu địa phương (Huỳnh Ngọc Đáng, 2020; Giáo phận Phú Cường, 2016) mới chỉ dừng ở việc thống kê các giáo xứ, kể lại sự kiện hoặc nêu đóng góp tổng quát của Công giáo trong văn hóa – xã hội. Chưa có công trình nào phân tích một cách hệ thống về vai trò của Công giáo trong công cuộc khẩn hoang, kiến tạo cộng đồng cư dân Bình Dương từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX.

Hơn nữa, một số vấn đề vẫn còn bỏ ngỏ hoặc chưa thống nhất. Chẳng hạn, nhiều tác giả khẳng định vai trò tiên phong của Công giáo trong khẩn hoang, nhưng chưa có nghiên cứu nào lượng hóa hoặc so sánh đóng góp này với các nhóm cư dân khác. Một số học giả nhấn mạnh chức năng tôn giáo – truyền giáo của Công giáo (Launay, 1924), trong khi những nghiên cứu khác chú trọng khía cạnh văn hóa – cộng đồng, coi Công giáo như một tác nhân gắn kết và kiến tạo đời sống xã hội (Nguyễn Hồng Dương, 2021; Huỳnh Ngọc Đáng, 2020). Điều này cho thấy khoảng trống học thuật trong việc tiếp cận Công giáo từ cả hai chiều kích tôn giáo và xã hội – văn hóa, đặc biệt là tại những trung tâm Công giáo cổ xưa ở Bình Dương như Lái Thiêu, Búng.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu “Công giáo Bình Dương trong công cuộc khẩn hoang, kiến tạo cộng đồng cư dân (cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX)” là cần thiết, nhằm bổ sung cho bức tranh toàn diện về lịch sử – xã hội Bình Dương, đồng thời đóng góp vào các nghiên cứu liên ngành về Công giáo Nam Bộ. Bài viết được cấu trúc gồm ba phần chính: (1) Bối cảnh lịch sử – xã hội và sự hiện diện của Công giáo ở Bình Dương cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX; (2) Những họ đạo đầu tiên và vai trò trong tiến trình khẩn hoang, lập làng; (3) Vai trò của Công giáo trong kiến tạo cộng đồng cư dân: tín ngưỡng, sản xuất, giáo dục, văn hóa.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về vai trò của Công giáo trong công cuộc khẩn hoang và kiến tạo cộng đồng cư dân Bình Dương cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX cần dựa trên nền tảng lý luận liên ngành, bao gồm sử học, dân tộc học và tôn giáo học. Sự kết hợp này không chỉ cho phép tái hiện bối cảnh lịch sử – xã hội, mà còn giúp lý giải sâu hơn các hiện tượng tôn giáo trong mối quan hệ với cộng đồng cư dân và tiến trình biến đổi văn hóa – xã hội ở địa phương.

Trước hết, tiếp cận lịch sử đóng vai trò quan trọng trong việc tái dựng quá trình di dân, khẩn hoang và sự xuất hiện của Công giáo tại vùng đất Bình Dương. Với phương pháp lịch đại, cho phép sắp xếp và phân tích các sự kiện theo trình tự thời gian, từ đó chỉ ra mối quan hệ nhân – quả giữa những biến động chính trị (như chính sách cấm đạo dưới thời chúa Nguyễn, hay bối cảnh thuộc địa Pháp) và sự phát triển của cộng đồng Công giáo địa phương (Văn Tạo, 1995). Nền tảng này giúp làm rõ sự hiện diện của các họ đạo cổ như Lái Thiêu, Búng trong bức tranh khẩn hoang Nam Bộ nói chung, và Bình Dương nói riêng.

Song song đó, tiếp cận dân tộc học cho phép phân tích Công giáo như một cộng đồng xã hội, với các thiết chế, tổ chức và mối quan hệ nội – ngoại tại địa phương. Công giáo không chỉ hiện diện như một tín ngưỡng, mà còn vận hành như một hình thức tổ chức cộng đồng, nơi cư dân cùng chia sẻ sinh hoạt kinh tế, văn hóa và giáo dục. Cách tiếp cận này giúp lý giải tại sao các họ đạo sớm trở thành trung tâm gắn kết cư dân, hỗ trợ sản xuất và hình thành các giá trị chung. Đồng thời, dân tộc học cũng mở ra khả năng nghiên cứu chiều kích bản sắc, sự dung hòa giữa văn hóa Công giáo và văn hóa bản địa trong tiến trình hình thành cộng đồng cư dân Bình An – Bình Dương.

Hơn nữa, tôn giáo học cung cấp cơ sở để phân tích vai trò tinh thần và biểu tượng của Công giáo. Các nghi lễ, kiến trúc nhà thờ, và hoạt động truyền giáo không chỉ phản ánh niềm tin tôn giáo, mà còn góp phần tạo dựng các không gian xã hội mới, nơi cư dân tìm thấy sự an ủi tinh thần và sự cô kết cộng đồng. Theo quan điểm tôn giáo học, các giáo

xứ vừa là nơi hành lễ, vừa là một thiết chế xã hội mang tính chất “cầu nối” giữa thế giới tâm linh và đời sống thường nhật. Do đó, nghiên cứu Công giáo Bình Dương cần tiếp cận hiện tượng tôn giáo không tách rời bối cảnh kinh tế – xã hội, mà như một phân cấu thành tiến trình hình thành cộng đồng cư dân.

Đặc biệt, nghiên cứu này vận dụng khung phân tích *lieux de mémoire* (Nora, 1989) – “nơi lưu giữ ký ức” – để xem xét các nhà thờ cổ, nghĩa trang, văn bia, cũng như ký ức về tiên hiền trong cộng đồng như những không gian vừa lưu giữ ký ức tập thể, vừa kiến tạo bản sắc cộng đồng Công giáo Bình Dương. Việc coi các họ đạo như Lái Thiêu, Búng là “nơi lưu giữ ký ức” cho phép giải thích tại sao chúng không chỉ là địa điểm sinh hoạt tôn giáo, mà còn là trung tâm ký ức, nơi lịch sử, tín ngưỡng và bản sắc cộng đồng cùng giao thoa. Qua đó nghiên cứu tái hiện tiến trình lịch sử, lý giải chiều sâu ký ức xã hội và vai trò của tôn giáo trong việc duy trì bản sắc và sự cố kết cộng đồng qua nhiều thế hệ.

Nguồn tư liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: thông tin từ Giáo phận Phú Cường; kỷ yếu các giáo xứ lâu đời (như Lái Thiêu, Búng); văn bia tại các khu đất thánh phản ánh trực tiếp đời sống tôn giáo và sự hình thành cộng đồng; các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về Công giáo Việt Nam và Nam Bộ; cùng với dữ liệu điền dã thu thập qua phỏng vấn sâu các linh mục, giáo dân, và nhật ký điền dã tại hai giáo xứ Búng và Lái Thiêu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Bối cảnh di dân và sự du nhập Công giáo vào Bình Dương

Sự xuất hiện của Công giáo ở Bình Dương từ cuối thế kỷ XVIII gắn liền với dòng di dân từ miền Trung vào Nam Bộ. Đây là kết quả của một chuỗi nguyên nhân lịch sử, từ nội chiến Trịnh – Nguyễn, chính sách cấm đạo, cho đến thiên tai và nạn đói. Các yếu tố này không chỉ thúc đẩy sự dịch chuyển dân cư, mà còn định hình tính chất của cộng đồng Công giáo tại vùng đất Bình An – tiền thân của Bình Dương ngày nay.

Trước hết, nội chiến Trịnh – Nguyễn (1627–1672) để lại hậu quả kinh tế và xã hội nặng nề ở miền Trung. Các vùng Thuận – Quảng trở thành chiến trường kéo dài, khiến đời sống cư dân kiệt quệ. Trong khi đó, chính sách cấm đạo của các chúa Nguyễn đã làm cho người Công giáo chịu thêm nhiều thiệt thòi. Lê Văn Khuê (2015) nhận định rằng chính sự khắc nghiệt về chính trị – tôn giáo ở Thuận – Quảng là động lực chính buộc giáo dân phải tìm đến những vùng đất xa trung tâm quyền lực. Nhận định này cũng tương hợp với tư liệu truyền giáo của Hội Thừa sai Paris, khi Adrien Launay (1924) ghi nhận nhiều cộng đồng Công giáo đã dịch chuyển về phương Nam trong giai đoạn cấm đạo khốc liệt. Điều này cho thấy sự hình thành của cộng đồng Công giáo ở Nam Bộ không chỉ là một sự kiện di cư đơn thuần, mà còn là một chiến lược sinh tồn trước áp lực chính trị – tôn giáo.

Ngoài ra, thiên tai và nạn đói ở miền Trung cũng góp phần quan trọng vào làn sóng di dân. Nguyễn Đình Đầu (1994) đã thống kê nhiều năm hạn hán, lũ lụt trong thế kỷ XVIII, khiến đời sống nông dân vốn đã khó khăn càng thêm kiệt quệ. Trong bối cảnh ấy, Nam Bộ – đặc biệt là vùng Gia Định, Biên Hòa, Bình An – được nhìn nhận như miền đất hứa, vừa ít thiên tai, vừa giàu tiềm năng đất đai. Điều này giải thích vì sao nhiều di dân, trong đó có bộ phận lớn là giáo dân, đã chọn Bình An làm nơi định cư lâu dài. Không phải tất cả người Công giáo đều di cư vào Nam vì lý do tôn giáo; một phần quan trọng di cư vì mưu sinh. Tuy nhiên, khi đến vùng đất mới, niềm tin Công giáo trở thành chất keo kết nối cộng đồng, tạo nên sự cố kết xã hội bền chặt hơn.

Về đặc điểm vùng đất Bình An cuối thế kỷ XVIII, Địa chí Bình Dương (2010) mô tả đây là khu vực đất rộng người thưa, hệ thống sông ngòi phong phú (sông Sài Gòn, Đồng Nai và các phụ lưu), thuận lợi cho khai khẩn nông nghiệp. Chính điều kiện tự nhiên này tạo cơ hội để người Công giáo không chỉ định cư, mà còn nhanh chóng tham gia khẩn hoang, mở rộng đất canh tác. Như Huỳnh Ngọc Đáng (2020) đã phân tích, Bình An là vùng đất trung gian, vừa chịu ảnh hưởng từ trung tâm Gia Định, vừa có tính độc lập nhất định, nhờ vậy mà những cộng đồng mới hình thành tại đây mang tính năng động, sáng tạo trong tổ chức xã hội. So sánh với các khu vực khác của Nam Bộ, Bình Dương có sự kết hợp hài hòa giữa tính “vùng ven” (peripheral) và tính “trung tâm” (central), tạo nên điều kiện đặc thù cho sự phát triển của Công giáo.

Trong bối cảnh đó, Công giáo theo chân di dân đến Bình An và nhanh chóng tạo dựng được những cộng đồng sơ khai. Kỷ yếu Giáo phận Phú Cường (2016) ghi nhận rằng ngay từ nửa cuối thế kỷ XVIII, đã hình thành hai họ đạo quan trọng: Lái Thiêu (còn gọi là Họ Gò) và Búng (còn gọi là Ghe Tám). Đây được xem là hai cộng đồng Công giáo lâu đời nhất của Bình Dương, đóng vai trò hạt nhân cho sự phát triển tôn giáo và xã hội sau này. Điểm đáng chú ý là các họ đạo này không chỉ đơn thuần thực hiện chức năng tôn giáo, mà còn đảm nhiệm vai trò tổ chức đời sống xã hội: chia đất canh tác, hỗ trợ sản xuất, lập nghĩa trang, xây dựng hội đoàn. Điều đó cho thấy ngay từ buổi đầu, Công giáo đã hòa nhập vào tiến trình khẩn hoang – lập làng của lưu dân.

Các nhà truyền giáo phương Tây khi mô tả về sự hình thành các họ đạo thường nhấn mạnh đến khía cạnh “truyền giáo thành công” hơn là vai trò xã hội của cộng đồng. Louvet (1885), trong *La Cochinchine religieuse*, chủ yếu chú ý đến hoạt động tông đồ và những khó khăn của giáo sĩ trước sự cấm đoán của triều đình Huế, không đề cập đến đời sống xã hội của giáo dân. Đến nghiên cứu của Nguyễn Hồng Dương (2008) xem Công giáo là một thiết chế xã hội – văn hóa gắn với sự hình thành cộng đồng. Như vậy, sự du nhập của Công giáo vào Bình Dương là hệ quả trực tiếp của bối cảnh lịch sử – chính trị miền Trung, đồng thời cũng là một phần của chiến lược thích nghi sinh tồn của cộng đồng di dân. Người Công giáo đến Bình Dương không chỉ mang theo niềm tin tôn giáo, mà còn đem theo kinh nghiệm tổ chức xã hội và tinh thần cộng đồng. Chính điều này giải thích vì sao, ngay trong buổi đầu hình thành, các họ đạo đã trở thành hạt nhân cộng đồng, góp phần ổn định đời sống và định hình diện mạo xã hội Bình An.

3.2. Sự hình thành những họ đạo đầu tiên

Họ đạo Họ Gò (Lái Thiêu): dấu mốc khởi nguyên

Họ đạo Họ Gò (sau này là giáo xứ Lái Thiêu) được xem là cộng đồng Công giáo đầu tiên của huyện Bình An, hình thành trước năm 1747. Những lưu dân Công giáo từ miền Trung theo thuyền xuôi Nam, khi đến vùng Lái Thiêu nhận thấy địa hình gò nong, đất đai màu mỡ, lại ven sông Sài Gòn, thuận lợi cho việc canh tác và phòng thủ, đã chọn nơi này làm nơi dừng chân. Họ dựng ngôi nhà thờ sơ khai đầu tiên, gọi là Nhà thờ Họ Gò, lấy tên theo đặc điểm địa hình (Vũ Văn Hợp, 2012).

Nhiều nghiên cứu cho thấy giáo dân đã lập họ đạo trước cả khi có sự hiện diện chính thức của các thừa sai. Claude Charmot (1964) trong *Missions Étrangères de Paris*¹ nhấn mạnh rằng lịch sử Công giáo Nam Bộ không thể chỉ bắt đầu từ sự có mặt của các

¹ Dẫn theo Adrien Launay (1894), *Histoire de la Société de Étrangère tome 2*, Paris.

linh mục thừa sai, bởi nhiều cộng đồng giáo dân đã tự hình thành, tự duy trì đời sống đức tin từ trước. Lái Thiêu cùng với Đất Đỏ, Tân Triều, Ba Giồng... là những điểm tụ cư bền vững, duy trì truyền thống sinh hoạt tôn giáo và cộng đồng qua nhiều biến động (Lê Văn Quý, 1991).

Tư liệu của Documents sur les chrétientés de Cochinchine cũng xác nhận rằng Lái Thiêu đã có họ đạo trước năm 1747, trong khi Launay (1924) ghi lại báo cáo của Khâm sứ Tòa Thánh Hilario Costa Giesu Hy cho biết “năm 1747 tại Lai-thieu có 400 giáo hữu” cho thấy mức độ tập trung đáng kể (Vũ Văn Hợp, 2012, tr. 35). Lê Văn Khuê (2015) thậm chí còn xác định thời điểm sớm hơn, khi cho rằng từ năm 1739, Lái Thiêu đã có một nhà thờ rộng lớn với gần 400 giáo dân, trở thành họ đạo lớn nhất ở vùng phía Bắc Sài Gòn. Những phát hiện khảo cổ như nền móng bằng đá ong, khu mỏ có khắc thánh giá tại khu vực Gò nông (trước khi bị giải tỏa xây dựng sân golf Sông Bé năm 1992) càng củng cố cho giả thuyết này.

Trong ký ức cộng đồng, người sáng lập Họ Gò được ghi nhận là ông Philippe Nguyễn Tâm và bà Maria Nguyễn Thị Y những nhân vật có công quy tụ giáo dân, dựng nhà thờ. Hai cốt của họ được cải táng trong nhà thờ Lái Thiêu, một đặc ân thể hiện sự ghi nhận lớn lao của Giáo hội (Vũ Văn Hợp, 2012).

Ban đầu, sinh hoạt tôn giáo của Họ Gò mang tính tự phát: giáo dân tụ họp đọc kinh nguyện, giữ truyền thống đức tin khi chưa có linh mục quản nhiệm (Lê Văn Khuê, 2015). Đến năm 1771, Đức Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Behaine) cho dựng nhà thờ bằng vật liệu đơn sơ, lần đầu tiên Họ Gò có nơi thờ phượng chính thức. Nhà thờ này nhanh chóng trở thành trung tâm quy tụ không chỉ cho tín hữu Bình An, mà còn cho các cộng đồng lân cận.

Trong thời kỳ nội chiến Tây Sơn – Nguyễn Ánh (1771–1789), tuy giáo dân Nam Bộ chịu nhiều thiệt hại (Taboulet, 1940), nhưng Họ Gò vẫn duy trì vai trò như “nơi trú ẩn” cho linh mục Việt Nam và giáo dân chạy loạn (Lê Văn Khuê, 2015). Điều này cho thấy mức độ bền vững của cộng đồng Lái Thiêu: dù bị cô lập, họ vẫn giữ được đức tin và sự gắn kết.

Sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định (1787) và lên ngôi Gia Long (1802), các thừa sai trở lại, dựng lại nhà thờ Họ Gò trên một mồm đá cao, mặt hướng ra sông Sài Gòn. Nhà thờ này không chỉ là biểu tượng tôn giáo mà còn là trung tâm truyền giáo Đàng Trong, nơi hội tụ cả Dòng Tên và Dòng Phanxicô (Vũ Văn Hợp, 2012).

Họ đạo Họ Gò – Lái Thiêu là trường hợp tiêu biểu để thấy rằng Công giáo không chỉ “được truyền đến” mà còn “tự sinh ra từ cộng đồng”. Trong khi các nguồn phương Tây như Launay (1924) và Louvet (1885) thường nhấn mạnh vai trò của thừa sai, các nguồn tư liệu Việt Nam (Lê Văn Khuê, 2015) cho thấy sự chủ động của giáo dân trong việc hình thành cộng đồng. Đây là điểm cần thảo luận thêm: Công giáo Nam Bộ không hoàn toàn là “sản phẩm nhập khẩu” mà là sự kết hợp giữa đức tin mang theo từ miền Trung và sự thích ứng với điều kiện địa phương.

Thêm vào đó, chính bối cảnh chính trị – xã hội đã góp phần hình thành tính chất đặc biệt của Họ Gò. Giai đoạn Gia Long ủng hộ Công giáo (Launay, 1924) tạo điều kiện cho Họ Gò phát triển, nhưng đến thời Minh Mạng – Tự Đức, chính sách cấm đạo lại buộc cộng đồng phải kiên trì và càng gắn bó hơn (Phan Phát Huôn, 1958). Như vậy, lịch sử của Họ Gò phản ánh sự tương tác phức tạp giữa tôn giáo và chính trị, giữa bản địa và ngoại lai.

Từ góc độ xã hội học, Họ Gò đã trở thành hạt nhân cộng đồng, tổ chức sinh hoạt tín ngưỡng, đồng thời hỗ trợ nhau trong sản xuất và đời sống thường ngày. Đây chính là nền tảng để Công giáo Bình Dương về sau mở rộng thành các họ đạo khác như Búng, Thủ Dầu Một.

Họ đạo Búng (Ghe Tám): Trung tâm Công giáo cổ xưa của Bình Dương

Sau Họ đạo Họ Gò (Lái Thiêu), Họ đạo Búng (còn gọi là Ghe Tám) được xem là một trong những cộng đồng Công giáo cổ xưa và quan trọng nhất của Bình Dương. Búng nằm dọc theo sông Sài Gòn, thuộc vùng đất giàu tiềm năng nông nghiệp, thuận lợi cho giao thông đường thủy và liên kết với các lưu dân từ miền Trung. Chính điều kiện tự nhiên này đã khiến nhiều gia đình Công giáo chọn nơi đây làm chôn định cư, vừa để canh tác, vừa để giữ gìn đời sống tôn giáo (Nguyễn Văn Tiền, 2015).

Theo các sử liệu Công giáo, Búng hình thành từ cuối thế kỷ XVIII, do nhóm giáo dân từ miền Trung di cư đến. Tên gọi “Ghe Tám” gắn với hình ảnh chiếc ghe lớn của ông Tám – người có công quy tụ và dẫn dắt nhóm di dân đến vùng đất này. Truyền thống địa phương vẫn nhắc đến Ghe Tám như biểu tượng của hành trình khải hoang gắn liền với đức tin Công giáo (Vũ Văn Hợp, 2012).

Ngay từ những ngày đầu, Họ đạo Búng vừa là nơi sinh hoạt tôn giáo, vừa đóng vai trò trung tâm cộng đồng. Người Công giáo nơi đây đã xây dựng nhà nguyện, tạo lập nghĩa trang chung, và duy trì các nghi lễ phụng vụ. Điều này giúp củng cố mối liên kết xã hội và tạo nền tảng tinh thần cho cư dân mới (Phan Phát Huôn, 1958). Đặc biệt, Búng sớm trở thành trung tâm truyền giáo. Các thừa sai Pháp và linh mục Việt Nam chọn Búng làm điểm dừng chân, từ đó tỏa đi các vùng khác của Bình Dương và Đông Nam Bộ. Nhà thờ Búng được dựng lên không chỉ để phục vụ tín hữu tại chỗ, mà còn là nơi tiếp nhận, đào tạo giáo lý viên và hỗ trợ các cộng đoàn nhỏ mới hình thành (Launay, 1924).

Trong giai đoạn Minh Mạng – Tự Đức, khi chính sách cấm đạo trở nên gắt gao, Họ đạo Búng trở thành nơi ẩn náu cho nhiều linh mục và tu sĩ. Tư liệu điền dã tại giáo xứ Búng còn lưu truyền ký ức về những hầm trú ẩn và các tuyến đường ven sông để linh mục di chuyển bí mật. Dù đối diện với sự khủng bố, giáo dân Búng vẫn duy trì đời sống đạo, chứng tỏ sức sống bền bỉ của cộng đồng (Phan Phát Huôn, 1958).

Nếu như Họ đạo Họ Gò được xem là “khởi nguồn” của Công giáo Bình Dương, thì Họ đạo Búng lại là trung tâm lan tỏa. Nhiều học giả cho rằng chính Búng đã tạo nên diện mạo riêng cho Công giáo Bình Dương: vừa gắn kết chặt chẽ với đức tin, vừa hòa nhập vào sinh hoạt kinh tế – xã hội bản địa (Lê Văn Khuê, 2015).

Các nhà nghiên cứu phương Tây như Launay (1924) thường nhìn Búng như một mắt xích trong mạng lưới truyền giáo của Hội Thừa sai Paris. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu gần đây (Nguyễn Văn Tiền, 2015; Lê Văn Khuê, 2015) cho thấy người giáo dân địa phương đóng vai trò quyết định trong việc duy trì và mở rộng cộng đồng, đặc biệt trong giai đoạn bị cấm đạo. Điều này cho thấy Công giáo Bình Dương không chỉ là sản phẩm của hoạt động truyền giáo “từ trên xuống” mà còn là quá trình “từ dưới lên”, được nuôi dưỡng bằng nỗ lực của chính giáo dân. Từ góc nhìn xã hội học tôn giáo, Búng là minh chứng cho việc Công giáo góp phần hình thành mô hình cộng đồng gắn kết, tự tổ chức, tự trợ giúp. Không chỉ giữ đức tin, Họ đạo Búng còn tạo ra các chuẩn mực sinh hoạt tập thể, qua đó giúp lưu dân nhanh chóng thích nghi và định hình căn cước cộng đồng.

Như vậy, sự hình thành Họ đạo Búng, kế tiếp Họ đạo Họ Gò, đã đặt nền tảng vững chắc cho Công giáo Bình Dương. Nếu Họ Gò khẳng định sự hiện diện đầu tiên, thì Búng

chứng minh sức sống, tính lan tỏa và khả năng hội nhập của Công giáo vào đời sống xã hội. Hai họ đạo này không chỉ đánh dấu bước khởi đầu của Công giáo Bình Dương, mà còn mở ra tiến trình Công giáo đồng hành cùng công cuộc khẩn hoang và kiến tạo cộng đồng cư dân nơi vùng đất mới.

3.3. Vai trò của Công giáo trong công cuộc khẩn hoang và kiến tạo cộng đồng

Sự hiện diện của Công giáo tại Bình Dương từ cuối thế kỷ XVIII không chỉ thể hiện trên bình diện tôn giáo, mà còn có tác động sâu sắc đến quá trình khẩn hoang, lập ấp và hình thành cộng đồng cư dân. Nhìn từ góc độ lịch sử – xã hội, có thể nhận diện ba khía cạnh nổi bật: khai khẩn đất đai và lập ấp ven sông; kiến tạo mô hình sinh hoạt cộng đồng xoay quanh nhà thờ, nghĩa trang, hội đoàn; và duy trì giáo dục sơ khởi cùng truyền thống tương trợ. Những đóng góp này cần được nhìn nhận trong mối quan hệ đa chiều giữa giáo dân di cư, thừa sai phương Tây, và bối cảnh lịch sử – chính trị của triều Nguyễn và giai đoạn thuộc địa.

Khai khẩn đất đai và lập ấp ven sông

Quá trình Nam tiến của người Việt diễn ra song hành với sự lựa chọn không gian định cư dọc các con sông lớn – vốn là tuyến giao thông huyết mạch và nguồn cung cấp phù sa màu mỡ. Đối với các lưu dân Công giáo, yếu tố địa lý này càng trở nên quan trọng, bởi nó cho phép vừa phát triển sản xuất nông nghiệp, vừa duy trì mạng lưới giao thương để kết nối cộng đồng di cư từ miền Trung. Ở Bình Dương, các nhóm Công giáo từ Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam đã xuôi Nam bằng ghe thuyền, chọn định cư ở các vùng đất ven sông Sài Gòn và Đồng Nai. Như Vũ Văn Hợp (2012) và Lê Văn Khuê (2015) ghi nhận, địa thế bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ đã khiến Lái Thiêu và Búng trở thành những điểm định cư tiêu biểu.

Theo Linh mục Martin trong *Monographie de la Chrétienté de Búng* (1911) “vùng đất Búng và Bình Sơn vào cuối thế kỷ XVIII còn hoang vu chưa được canh tác, phần lớn ngập nước, nhưng đất đai phì nhiêu do đất bồi của sông Sài Gòn tạo nên, người Việt nhanh chóng nhận ra và đến định cư. Các tín hữu từ Huế đến đầu tiên. Các cuộc chiến dai dẳng vào thời đó trong xứ của họ và sự phiền toái đủ mọi thứ mà người ta gây ra trong thời kỳ bất bớ khiến họ phải chọn một nơi yên ổn hơn và tìm thấy tự do hơn. Búng gần Lái Thiêu là nơi Giám mục Bá Đa Lộc (Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine) cư trú dường như có đủ mọi điều kiện đáng mong ước cho họ đến định cư” (Nguyễn Văn Tiên, 2015).

Việc lựa chọn không gian định cư không chỉ thuần túy nhằm mục đích kinh tế – tận dụng đất đai để canh tác – mà còn mang tính chiến lược phòng thủ. Trong bối cảnh triều đình nhiều lần ban hành lệnh cấm đạo (nhất là từ thời Minh Mạng), các nhóm giáo dân thường tìm đến những gò cao, khu vực hoang vu, xa trung tâm hành chính để ẩn mình, giảm bớt nguy cơ bị kiểm soát (Phan Phát Huồn, 1958). Đây chính là chiến lược thích ứng kép: vừa khai thác môi trường tự nhiên để sinh tồn, vừa tạo “không gian an toàn” cho đời sống tôn giáo.

Tiêu biểu, ông Nguyễn Văn (Thới) Bình, một Nho sĩ Công giáo quê Quảng Bình, từng giữ chức Tri châu, sau khi về hưu đã dẫn dắt nhóm đồng hương vào khai hoang vùng Búng. Tư liệu giáo xứ Búng và ký ức dân gian còn lưu truyền: “Đến định cư đầu tiên ở Búng là các ông: Hương, Tùng, Bời, Dũ, Ổ. Tất cả họ là tín hữu đạo dòng. Họ tụ tập trong nhà ông Bời để đọc kinh. Ông Bời tức là ông Nguyễn Văn Bình, cha của bà Hưng và ông Định, là người sáng lập làng Hưng Định và là một trong những người đầu tiên làm nên họ Búng” (Giáo xứ Búng xưa và nay, tr.5).

Sự kiện này cho thấy vai trò hạt nhân của cá nhân tiên hiền trong việc khai khẩn và tổ chức cộng đồng. Sau thời gian ổn định, ông Bình đã trở về quê mời bà con, họ hàng cùng vào vùng đất mới, biến Hưng Định thành một cộng đồng Công giáo có khoảng 300 người (Nguyễn Văn Tiền, 2015). Ông cũng là người kiến lập họ đạo, giữ vai trò trùm cả đầu tiên. Công lao này được khắc ghi trong bia tưởng niệm (2006) tại nghĩa trang giáo xứ Búng:

“Làng Hưng Định, hơn 200 năm, Cái Búng sinh lây, ở giữa ba làng An Thạnh, Bình Nhâm, Thuận Giao, ông Bình từ Miền Trung vào, ông chọn nơi cao, đất Thành ngày nay và lập cư tại đó. Ông quy tụ dân chúng đến, đặc biệt là anh em miền Trung, khắc phục sinh lây, làm nhà ở và canh tác. Khi có số đông người, ông Bình trình lên Tỉnh, xin thành lập Làng với hai tên con của ông là Làng Hưng Định. Chánh quyền chấp nhận, Triều đình ban Sắc thần... Ông Bình là ông Cả đầu tiên... Họ Đạo Búng. Trong dân, số đông là người Công giáo, nên móng đầu tiên của Họ Đạo Búng. Ông Trùm đầu tiên là Ông Bình.”

Theo khung phân tích của Nora (1989) về lieux de mémoire (nơi ghi dấu ký ức), bia tưởng niệm không chỉ là sự tri ân cá nhân, mà còn là “vật ký ức” khẳng định vai trò của Công giáo trong kiến tạo cộng đồng. Đây là bằng chứng sống động cho cách cộng đồng Công giáo ghi nhớ và tái hiện lịch sử khẩn hoang của mình, từ đó củng cố tính chính danh và sự cố kết xã hội.

So với làng xã truyền thống, nơi đình làng và ruộng công là trung tâm (Nguyễn Văn Tiền, 2015), mô hình Hưng Định – Búng dựa trên vai trò cá nhân tiên hiền và ngôi nhà thờ. Chính đặc điểm này tạo ra sự khác biệt: làng Công giáo không hình thành từ “tập thể hương ước” mà từ sáng kiến và uy tín của một nhóm nhỏ tiên phong, sau đó mở rộng thành cộng đồng.

So sánh rộng hơn, trường hợp Hưng Định – Búng phản ánh một mô hình phổ quát của cộng đồng Công giáo Nam Bộ. Launay (1924), khi khảo tả về xứ Cái Nhum (Vĩnh Long), đã ghi nhận hiện tượng các nhóm giáo dân miền Trung di cư theo từng dòng họ, tụ cư ven sông Măng Thít, lập họ đạo, rồi mới dần hình thành xóm đạo quy củ. Tương tự, Taboulet (1940) viết về cộng đồng Công giáo Bà Rịa như một “xứ đạo hải biên”, quy tụ di dân từ miền Bắc và miền Trung, chọn những vùng đất hoang ven biển để vừa mưu sinh vừa giữ đạo. Ở Gò Công, Nguyễn Văn Tiền (2015) cũng chỉ ra mô hình “khai phá kếp”: vừa khẩn hoang để sống, vừa tạo nơi an toàn để hành đạo.

Điểm chung của các cộng đồng Giáo giáo là di cư tập thể từ miền Trung, thường theo mô hình “di dân dây chuyền” do các cá nhân tiên hiền khởi xướng. Họ chọn đất ven sông, ven biển, nơi thuận tiện sản xuất nông nghiệp nhưng cũng giúp họ tránh sự kiểm soát chính quyền. Lập họ đạo trước khi thành làng hành chính, với nhà thờ là trung tâm đời sống cộng đồng.

Tuy nhiên, Hưng Định – Búng lại mang một số nét đặc thù. Vai trò của ông Nguyễn Văn Bình vượt khỏi khuôn khổ “người khởi lập tôn giáo” để trở thành người xin triều đình công nhận làng xã. Đây là bước chuyển quan trọng, từ cộng đồng tôn giáo phi chính thức sang một thiết chế hành chính hợp pháp. Không phải cộng đồng Công giáo nào ở Nam Bộ cũng đạt được điều này trong giai đoạn sớm. Vị trí địa lý của Búng – nằm ngay vùng kinh tế vườn Lái Thiêu – đã khiến cộng đồng này vừa duy trì tính khép kín tôn giáo, vừa cởi mở trong giao lưu kinh tế – xã hội. Như Vũ Văn Hợp (2012) nhấn mạnh, Búng là một “họ đạo trọng điểm” không chỉ của Bình Dương mà còn của cả Giáo phận Sài Gòn thời kỳ đầu.

Trong khi nhiều cộng đồng Công giáo khác có xu hướng biệt lập để tự vệ (Launay, 1924), Hưng Định – Búng lại thể hiện sự giao thoa mạnh mẽ với cư dân lương dân. Việc cùng tham gia sản xuất vườn cây ăn trái, cùng sinh sống xen kẽ trong không gian làng xã khiến cộng đồng Công giáo nơi đây ít bị cô lập. Điều này cho thấy một dạng cân bằng đồng: vừa duy trì bản sắc riêng, vừa hội nhập vào dòng chảy chung của xã hội Nam Bộ.

Qua trường hợp Hưng Định – Búng, có thể nhận thấy Công giáo Nam Bộ vừa mang tính phổ quát – theo mô hình di dân tập thể, định cư ven sông, lập họ đạo làm trung tâm – vừa có tính đặc thù, tùy thuộc vào bối cảnh địa lý và vai trò tiên hiền. Nếu Cái Nhum hay Bà Rịa phản ánh tính khép kín để tự vệ, thì Hưng Định – Búng lại cho thấy sự kết hợp giữa cố kết nội bộ và giao thoa ngoại biên. Chính điều này đã làm cho cộng đồng Công giáo Bình Dương không chỉ là một “ốc đảo tôn giáo”, mà còn là một tác nhân xã hội trong tiến trình khai phá và kiến tạo cộng đồng ở Nam Bộ cuối thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XIX.

Kiến lập mô hình sinh hoạt cộng đồng xoay quanh nhà thờ, nghĩa trang và hội đoàn

Quá trình định cư của người Công giáo gắn liền với việc xây dựng nhà thờ – vừa là cơ sở tôn giáo, vừa là trung tâm tổ chức xã hội. Tại Lái Thiêu, sau khi họ đạo Họ Gò hình thành, một ngôi nhà thờ bằng vật liệu đơn sơ được dựng lên (Vũ Văn Hợp, 2012). Nhà thờ không chỉ phục vụ nghi lễ, mà còn là nơi cộng đồng bàn bạc, phân công sản xuất, và giải quyết các vấn đề nội bộ. Có thể xem đây là một “đình làng Công giáo”, song vận hành theo logic của giáo luật hơn là hương ước.

Đi kèm với nhà thờ là nghĩa trang Công giáo. Việc xây dựng nghĩa trang tập thể có ý nghĩa quan trọng, bởi trong văn hóa Việt, việc thờ cúng tổ tiên gắn liền với căn tính cộng đồng. Nghĩa trang Công giáo vừa bảo đảm quy tắc tín ngưỡng (an táng theo nghi lễ Công giáo), vừa tạo sự cố kết giữa các gia đình, vì họ cùng chia sẻ một không gian tâm linh chung. Theo ghi nhận của Lê Văn Khuê (2015), nhiều di tích mộ đá ong khắc thánh giá tại Lái Thiêu là bằng chứng vật chất về sự hình thành cộng đồng chặt chẽ ngay từ thế kỷ XVIII.

Một yếu tố khác là sự phát triển của các hội đoàn giáo dân. Từ cuối thế kỷ XIX, các hội đoàn như ca đoàn, hội kèn, hội Mân Côi, hội Gia trưởng, hội Legio Mariae dần xuất hiện. Dù chức năng ban đầu là phụng vụ, nhưng các hội đoàn này đã đảm nhận vai trò xã hội: tương trợ khi có tang ma, cưới hỏi, thiên tai, bệnh tật. Điều này cho thấy cộng đồng Công giáo đã phát triển thành một tổ chức xã hội với cấu trúc khá hoàn chỉnh, vừa song hành, vừa khác biệt với làng xã truyền thống.

Phân tích từ góc độ xã hội học, có thể coi mô hình “họ đạo” là một biến thể của “làng xã Công giáo” (village paroissial), có tính khép kín, tự quản, và tự duy trì. Điều này không chỉ giúp giáo dân tồn tại qua các đợt cấm đạo, mà còn tạo nền tảng để họ mở rộng ảnh hưởng sang các vùng lân cận.

Duy trì giáo dục sơ khởi và tương trợ cộng đồng

Một khía cạnh ít được nhắc tới nhưng có ý nghĩa lâu dài là vai trò của Công giáo trong giáo dục sơ khởi. Ngay từ thế kỷ XVIII, các họ đạo ở Bình Dương đã mở lớp dạy giáo lý cho trẻ em, đồng thời truyền dạy chữ Quốc ngữ và Latinh. Đây là những mầm mống quan trọng, góp phần phổ biến chữ Quốc ngữ tại Nam Bộ, song song với hoạt động của các thừa sai phương Tây (Phan Phát Huân, 1958).

Bên cạnh giáo dục, Công giáo Bình Dương còn chú trọng hoạt động bác ái – xã hội. Từ cuối thế kỷ XIX, sự hiện diện của các dòng nữ tu như Mến Thánh Giá, Thánh Phaolô tại Lái Thiêu đã mở ra những cơ sở nuôi trẻ mồ côi, dạy nghề thêu thùa, chăm sóc bệnh nhân (Vũ Văn Hợp, 2012). Hoạt động này không chỉ phục vụ tín hữu, mà còn mở rộng cho cộng đồng lương dân, cho thấy Công giáo dần trở thành một tác nhân xã hội có sức ảnh hưởng vượt khỏi phạm vi nội bộ.

So sánh với các nghiên cứu trước, nhiều tác giả như Launay (1924) hay Taboulet (1940) có xu hướng nhấn mạnh vai trò của các thừa sai Pháp. Tuy nhiên, khảo cứu điền dã tại Bình Dương cho thấy chính giáo dân bản địa mới là lực lượng trực tiếp duy trì các hoạt động giáo dục, bác ái, trong khi thừa sai chủ yếu giữ vai trò hướng dẫn. Cách nhìn này phù hợp với quan điểm của Nguyễn Văn Tiền (2015), rằng sự bền vững của cộng đồng Công giáo Nam Bộ là nhờ khả năng tự tổ chức và sự linh hoạt trong thích ứng xã hội.

Công giáo ở Bình Dương từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX vừa là một tôn giáo nhập cư, vừa là một tác nhân kiến tạo cộng đồng. Về kinh tế, giáo dân góp phần khai khẩn đất đai, biến vùng hoang vu thành ruộng vườn trù phú, đặt nền móng cho sự phát triển nông nghiệp của Bình Dương sau này. Về xã hội, các họ đạo trở thành trung tâm gắn kết cộng đồng, tạo ra mô hình sinh hoạt mới dựa trên nhà thờ, nghĩa trang và hội đoàn. Về văn hóa, Công giáo vừa bảo tồn đức tin, vừa mở rộng ảnh hưởng thông qua giáo dục và hoạt động bác ái, góp phần hình thành diện mạo xã hội đặc thù.

4. Kết luận

Quá trình khẩn hoang và kiến tạo cộng đồng của người Công giáo ở Nam Bộ cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, dựa trên các tư liệu giáo xứ và ký ức cộng đồng, cho thấy đây là một hiện tượng lịch sử đặc thù, góp phần vào việc định hình không gian xã hội và văn hóa vùng đất mới. Các cộng đồng Công giáo từ miền Trung di cư vào đã chọn những vùng đất ven sông, ven rạch – như Lái Thiêu, Búng (Bình Dương) – vừa thuận lợi cho sản xuất, vừa thích hợp cho tự vệ trong bối cảnh cấm đạo. Từ đó, những làng đạo, xứ đạo đầu tiên đã ra đời, tạo thành mạng lưới cộng đồng gắn bó chặt chẽ, có sức sống lâu dài. Trong tiến trình ấy, những nhân vật tiên hiền như ông Nguyễn Văn (Thới) Bình ở Búng gọi mở vai trò tích cực của giáo dân địa phương. Họ không chỉ là người khai phá, quy tụ dân cư, mà còn tổ chức đời sống cộng đồng, kiến lập họ đạo, và thương thảo với triều đình để làng xã được công nhận. Đây là minh chứng rằng sự phát triển của Công giáo Nam Bộ không chỉ phụ thuộc vào các thừa sai, mà còn được kiến tạo từ chính nội lực cộng đồng.

Bên cạnh việc khai khẩn đất đai, cộng đồng Công giáo còn kiến tạo không gian xã hội với những nơi lưu giữ ký ức (lieux de mémoire) (Nora, 1989) đặc trưng: nhà thờ, nghĩa trang, hội đoàn, lễ nghi, và ký ức về tiên hiền. Những không gian và biểu tượng này vừa lưu giữ ký ức tập thể, vừa kiến tạo bản sắc cộng đồng, đóng vai trò như hạt nhân gắn kết và bảo tồn niềm tin trong bối cảnh đầy biến động. Mô hình “làng đạo” vì thế vừa mang tính tôn giáo, vừa thực hiện chức năng xã hội – giáo dục sơ khởi, dạy chữ, tổ chức cứu tế – khác biệt với làng xã truyền thống dựa trên đình làng và ruộng công. Đặt trong bối cảnh rộng lớn của Nam Bộ, mô hình “khẩn hoang – lập họ đạo – kiến tạo cộng đồng” của Công giáo vừa có tính phổ quát (tương đồng với các địa phương như Cái Nhum, Gò Công, Bà Rịa), vừa có đặc thù địa phương (như Hưng Định – Búng với sự hội nhập sâu sắc). Sự kết hợp giữa tính cố kết nội bộ và khả năng giao thoa với xã hội bên ngoài đã

giúp cộng đồng Công giáo tồn tại và phát triển, đồng thời góp phần vào công cuộc khai phá, định cư và phát triển vùng đất Nam Bộ.

Từ những nguồn sử liệu và ký ức được khảo sát, nghiên cứu này gợi ý rằng Công giáo để lại dấu ấn không chỉ trong đời sống tôn giáo, mà còn trong quá trình mở đất, kiến lập thiết chế xã hội, và định hình bản sắc văn hóa Nam Bộ. Tuy nhiên, do giới hạn của nguồn tư liệu – chủ yếu dựa vào ghi chép giáo xứ và ký ức cộng đồng – kết luận này mang tính định hướng nhiều hơn là khẳng định tuyệt đối. Để làm sáng rõ hơn, cần mở rộng nghiên cứu qua tư liệu hành chính, địa bạ, khảo cổ học và so sánh liên vùng. Dù vậy, từ góc nhìn *nơi lưu giữ*, các họ đạo cổ, nhà thờ, nghĩa trang và ký ức tiên hiền vẫn hiện diện như những “nơi chôn ký ức” của cộng đồng Công giáo Bình Dương, nơi ký ức tập thể được lưu giữ và tái tạo, góp phần định hình căn tính và diện mạo xã hội – văn hóa địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Fauconnet-Buzelin, A. (2006). *Missions Étrangères de Paris: 350 ans d'histoire et d'aventure en Asie*. Paris: Karthala.
- [2] Giáo phận Phú Cường (2016). *Kỷ yếu Giáo phận Phú Cường*. Thủ Dầu Một: Lưu hành nội bộ.
- [3] Grammont, L. de (1863). *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine: Contenant, en outre, une notice sur la langue Cochinchinoise, des phrases usuelles Françaises-Annamites, des notes nombreuses et des pièces justificatives, avec une grande carte de la Basse Cochinchine*. Paris: J. Sory Imprimeur.
- [4] Hansen, P. (2009). Bắc Di Cư: Catholic refugees from the North of Vietnam, and their role in the Southern Republic, 1954-1959. *Journal of Vietnamese Studies*, 4(3), 173-211. <https://doi.org/10.1525/vs.2009.4.3.173>
- [5] Huỳnh Ngọc Đáng (2020). Lái Thiêu – Thuận An thời Pháp thuộc. Trong Ủy ban Nhân dân thành phố Thuận An (Biên soạn), *Lái Thiêu – Thuận An đất và người* (tr. 68-95). Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương.
- [6] Lange, C. (2004). *L'Église catholique et la société des Missions Étrangères au Vietnam*. Paris: L'Harmattan.
- [7] Launay, A. (1894). *Histoire de la Société des Missions Étrangères de Paris* (Tome 2). Paris: Missions Étrangères de Paris.
- [8] Launay, A. (1924). *Histoire de la Mission de Cochinchine (1688–1823)*. Paris: Missions Étrangères de Paris.
- [9] Lê Văn Khuê (2015). Công giáo tại đồng bằng Nam Bộ trong các thế kỷ XVII và XVIII. *Tạp san Hiệp Thông*, 87. Hội đồng Giám mục Việt Nam. <https://hdgmvietnam.com>
- [10] Lê Văn Quý (1991). *Sưu tập những họ đạo cổ xưa Tây Đàng Trong* [Bản đánh máy].
- [11] Louvet, J. (1885). *La Cochinchine religieuse*. Paris: Missions Étrangères de Paris.
- [12] Neese, H. C., & O'Donnell, J. (2001). *Prelude to tragedy: Vietnam, 1960–1965*. Annapolis, MD: Naval Institute Press. http://archive.org/details/isbn_9781557504913.
- [13] Nguyễn Đình Đầu (1994). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Biên Hòa*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] Nguyễn Hồng Dương (2008). *Công giáo Việt Nam: Một số vấn đề nghiên cứu*. NXB Tôn giáo.
- [15] Nguyễn Hồng Dương (2021). *Nhà thờ Công giáo Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- [16] Nguyễn Văn Tiền (2015). *Giáo xứ Búng xưa và nay* [Bản đánh máy].

- [17] Nora, P. (1989). Between memory and history: Les lieux de mémoire. *Representations*, 26, 7-24. <https://doi.org/10.2307/2928520>
- [18] Phan Phát Huồn (1958). *Việt Nam giáo sử* (Tập I). Sài Gòn: Tủ sách Phúc Âm Tinh Hoa.
- [19] Taboulet, G. (1940). La révolte et la guerre des Tayson d'après les Franciscains espagnols. *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, 15.
- [20] Trần Thị Liên (1996). *Les Catholiques Vietnamiens pendant la guerre d'indépendance (1945–1954): Entre la reconquête coloniale et la résistance communiste* [Luận án tiến sĩ]. Institut d'études politiques de Paris.
- [21] Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (2010). *Địa chí Bình Dương*. NXB Chính trị Quốc gia.
- [22] Văn Tạo (1995). *Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgích*. NXB Viện Sử học.